

新加坡女子学校
一年级 补充作业(三)

姓名: _____ ()	分数: _____ / 20
班级: _____	日期: _____

(一) 按结构归类

把结构相同的字填入格子里。

bǎ xiāng tóng jiàn jià jié gòu de zì tián rù gé zi lǐ.

又 青 河 高 什 么

独体字	左右结构	左右结构	上中下结构
例: 又	Q2.	Q4.	Q5.
Q1.	Q3.		

(二) 数笔画 (5题 5分)

数一数，写一写。shǔ yi shǔ, xiě yi xiě.

6. 圆 () 画

7. 红 () 画

8. 高 () 画

9. 清 () 画

10. 鸟 () 画



(三) 选字组词 (5题 5分)

连一连，写一写。lián yi lián, xiě yi xiě.

11. 河 •

• 火 ()

12. 青 •

• 羊 ()

13. 女 •

• 人 ()

14. 山 •

• 水 ()

15. 大 •

• 山 ()

(四) 看图写字 kàn tú xiě zì

日 口 月 目 耳

16.



17.



18.



19.



20.





ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2012

SCHOOL : SINGAPORE CHINESE GIRLS' SCHOOL

SUBJECT : PRIMARY 1 - CHINESE LANGUAGE

TERM : TEST 3

Q1 么

Q2 和

Q3 什

Q4 青

Q5 高

Q6 十

Q7 六

Q8 十

Q9 十一

Q10 五

Q11 河 火 (大火)

Q12 青 羊 (山羊)

Q13 女 人 (女人)

Q14 山 水 (河水)

Q15 大 山 (青山)

Q16 日

Q17 月

Q18 口

Q19 耳

Q20 目

